



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Số: 002/QĐ.22/NSIP-BGD

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – ĐƠN GIÁ NGOẠI (USD)

Người phê duyệt: Phan Đào Vũ

Chủ Tịch Công Ty

Ngày phê duyệt: 01/02/2022



Chủ tịch Công ty
PHAN ĐÀO VŨ

CẢNG QUỐC TẾ NGHI SƠN

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ÁP DỤNG

ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI QUỐC TẾ

PHẦN MỘT

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ bộ Luật Hàng hải Việt nam ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCNVN.
- Căn cứ luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá. Nghị định 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 177/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật giá.
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT, ngày 14 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tại cảng biển.
- Căn cứ thông tư 261/2016/TT-BTC, ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải, biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. Thông tư 74/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
- Căn cứ nhu cầu thực tế của Công ty.

PHẦN HAI

QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Phương tiện vận tải thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container) hoặc hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng QT Nghi Sơn.
2. Hàng hóa (kể cả Container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển Cảng, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất, khu công nghiệp..., hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các Dự án do người vận chuyển hoặc người được vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan) từ nước ngoài đến Cảng QT Nghi Sơn bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 08h đến 17h.
2. Giờ làm việc theo ca: Ca 1 từ 06h – 18h, ca 2 từ 18h – 06h
3. Giờ làm việc theo kíp: Một kíp được tính là 06 tiếng sẽ được điều chỉnh phù hợp theo mùa và theo yêu cầu làm hàng của Khách hàng.
4. Đối tượng áp dụng: Thời gian làm việc nêu trên được áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm kể cả thứ Bảy, Chủ Nhật, Ngày Lễ, Trừ 03 Ngày Tết cổ truyền dân tộc.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN

1. Đơn vị trọng tải:

- a. Dung tích toàn phần của phương tiện thủy (Gross Tonage – GT) là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- b. Đối với tàu quân sự: dung tích toàn phần tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích toàn phần (GT) lớn nhất ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- c. Quy đổi : phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn là 1 GT
- d. Những phương tiện thủy không ghi GT tính quy đổi như sau :
 - Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT; 0,1 kW tính bằng 0,7GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06GT.
 - Sà lan, ghe : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

2. Đơn vị công suất máy:

- a. Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vepeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW)
- b. Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- a. Trọng lượng tính là tấn (Metric tons – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 Tấn không tính; từ 0,5 Tấn trở lên tính tròn 1 Tấn.
- b. Khối lượng tính giá là mét khối (m³). Phần lẻ dưới 0,5 m³ không tính, trên 0,5 m³ tính tròn = 1 m³.
- c. Tấn quy đổi (Freight tons- FT): là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế (Metric Tons- MT) và thể tích toàn phần của kiện hàng (Cubic Meter- CBM). Đối với các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cấu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi (FT).
- d. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 1 tấn hoặc 1 m³.

4. Đơn vị thời gian:

- a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính = 24 giờ; phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính = ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính = 1 ngày.
- b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ dưới 30 phút tính = ½ giờ, trên 30 phút tính = 1 giờ.
- c. Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ, phần lẻ dưới 4 giờ tính bằng ½ ca, trên 4 giờ đến 8h tính tròn thành 01 ca.
- d. Đối với đơn vị thời gian là kíp: 1 kíp được tính là 6 giờ, phần lẻ dưới 3 giờ tính bằng ½ kíp, trên 3 giờ tính bằng 1 kíp.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m ³ .	1 m ³ = 1 tấn
2	Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa...).	1 con = 1 tấn
3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m ³ trở lên.	2 m ³ = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng...	1 m ³ = 5 tấn

- Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

Đơn vị tính là mét (m); phần lẻ dưới 1 m tính bằng 1 m.

7. Đơn giá trong biểu phí này chưa bao gồm VAT.

PHẦN BA DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ TÀU

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

Tàu biển cập cầu, cập mạn phải trả tiền theo đơn giá sau:

Biểu 2:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	
1	Tàu, phương tiện thủy cập cầu	0.0031 USD/GT/giờ	
2	Tàu, phương tiện thủy cập mạn	0.0014 USD/GT/giờ	
3	Giá tối thiểu	Cập Cầu	50 USD/ lần
		Cập mạn	40 USD/ lần

- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng: tiền phí cầu bến sẽ tính bằng tổng thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá Biểu 2 cộng lại.
- Trường hợp tàu được lệnh rời cầu tàu/ mạn tàu mà vẫn cố tình đậu lại thì tính bằng 200% đơn giá Biểu 2.
- Trường hợp tàu cập cầu sau đó cập mạn hoặc cập mạn sau đó cập cầu mà tiền phí cập cầu và cập mạn đều không vượt quá đơn giá tối thiểu thì phí cập mạn sẽ tính theo thời gian thực tế tàu cập mạn, phí cập cầu tính theo đơn giá tối thiểu.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24h liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu khác theo lệnh của Cảng vụ thì tính phí đồ áp mạn đối với tàu đồ áp mạn hoặc không thu phí của thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY:

Biểu 3:

Đơn vị: USD/lần buộc hoặc mở

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ
1	< 1.000 GT	15.00
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	28.00
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	41.00
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	57.00
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	96.00
6	Từ 20.000GT tới < 30.000 GT	120.70
7	Từ 30.000 GT trở lên	140.00

- Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu hoặc tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu phí buộc mở dây tàu được tính bằng 100% giá trong Biểu 3.

III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Biểu 4:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Hỗ trợ cung cấp nước ngọt tại cầu tàu	3,5 USD/m ³
2	Hỗ trợ cấp điện cho tàu	0.4 USD/kwh
3	Thu gom rác thải sinh hoạt	50 USD/m ³
4	Thu gom rác thải độc hại (dầu mỡ, sơn, thuốc sâu, các chất hóa học ...)	120 USD/m ³
5	Dọn gỗ lashing, đai sắt cho hầm tàu tôn cuộn	150 USD/hầm/lần

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cảng Quốc tế Nghi Sơn
- Đơn giá thu tối thiểu là 1m³ đối với công tác thu gom rác theo m³
- Tàu có tải trọng dưới 3.000 GT giá trị dịch vụ đổ rác thu theo lần, đơn giá: 50 USD/lần, lần đầu thu kể từ khi tàu cập cầu, hai ngày đổ rác một lần.

IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG:

Khi khách hàng là chủ tàu/ chủ hàng có nhu cầu đóng hoặc mở nắp hầm hàng thì phải thanh toán giá trị dịch vụ theo đơn giá sau:

Biểu 5:

Đơn vị: USD/lần/hầm

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ	
		Đóng/mở nắp hầm hàng để lại lên boong	Đóng/mở nắp hầm hàng mang lên bờ
1	< 1.000 GT	22.00	33.00
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	33.00	53.00
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	53.00	80.00
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	80.00	100.00
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	100.00	125.00
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	125.00	145.00
7	Từ 30.000 GT	145.000	175.00

- Trường hợp tàu có 02 boong hoặc hầm có 02 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cầu tàu thì tính tăng 60% giá Biểu 5; Nếu phải đóng/mở bằng cần cầu Cảng thì tính tăng 100% đơn giá quy định tại Biểu 5.
- Trường hợp hầm hàng có từ 02 – 05 nắp/hầm: tăng thu 20% so với đơn giá quy định tại Biểu 5; Hầm hàng có từ 06 nắp trở lên tăng thu 50% so với đơn giá quy định tại Biểu 5.

V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

1. Giá dịch vụ tàu lai:

Biểu 6:

Đơn vị: USD/giờ dẫn tàu

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ
1	01 tàu lai 2.000 Hp	1.112
2	01 tàu lai 3.500 Hp	1.720
3	01 tàu lai 2.000 Hp và 01 tàu lai 3.500 Hp	2.832

- Số giờ lai dặt phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể
- Trường hợp cần sử dụng tàu lai có công suất khác công suất quy định tại Biểu 6, giá dịch vụ tàu lai được thoả thuận phù hợp với các quy định có liên quan của Pháp luật.

2. Các Quy Định về cung cấp tàu lai và các lưu ý:

- Trường hợp Tàu lai đã đến vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu lai gây ra thì người thuê phải trả thêm 50% mức giá trong từng trường hợp cụ thể.
- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai, Chủ tàu phải báo cho Cảng Quốc Tế Nghi Sơn biết trước ít nhất 02 giờ. Nếu không báo trước hoặc báo chậm hơn 02 giờ Chủ Tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức giá đã thỏa thuận thuê tàu lai trước đó.
- Trường hợp đã nhận lệnh rời Cầu Cảng nhưng do vấn đề nào đó Tàu không rời Cầu Cảng đúng giờ, Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính, Chủ Tàu phải trả giá kéo tàu được thỏa thuận.
- Trường hợp hỗ trợ trong điều kiện thời tiết xấu, sóng gió cấp 5, 6, 7 thì tăng thêm 30% giá hỗ trợ dịch vụ đã thỏa thuận.

PHẦN BỐN GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI

1. Biểu phí:

Biểu phí sử dụng cầu bờ/cầu tàu

Biểu 7:

Đơn vị: USD/tấn

Nhóm hàng	Loại Hàng	Xếp dỡ tàu <-> ô tô	Chuyển tải tàu <-> kho/bãi	Xếp dỡ bãi/kho <-> xe
1.1 Hàng Rời	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2cm, đá các loại kích thước 1x2cm	1.60	1.10	1.10
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn.	1.60	1.10	0.90
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại.	3.20	1.10	1.00
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6cm.	1.90	1.10	1.15
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m ³ đến 3 tấn/m ³	1.90	1.10	1.30
	Dăm gỗ, lưu huỳnh, sô đa rời	1.80	1.10	1.00

1.2 Hàng đóng bao 50kg/bao	Xi măng bao	2.70	1.20	1.80
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	3.20	1.20	1.80
	Bao Bột cá, bột xương, các loại hóa chất...	3.25	1.20	1.80
	Đạm, super lân, kali, Bột đá, phốt phát	3.22	1.20	1.80
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá).	3.80	1.20	1.30
1.3 Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	2.30	1.10	1.00
	Hàng nông sản các loại, thức ăn gia súc, gia cầm (trừ bột xương, bột cá)	2.00	1.10	1.00
1.4 Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12m/kiện	Sắt thép xây dựng đóng bó	3.15	1.20	2.00
	Kim loại mẫu các loại, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn/cuộn, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, cuộn, (trừ các loại ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$)	2.50	1.20	1.10
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	2.65	1.20	1.10
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	2.60	1.20	1.15
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	3.85	1.20	2.50
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	5.60	1.20	3.50
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	6.15	1.20	4.90
	Gang thổi, thép tấm	6.85	1.20	2.60
1.5 hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12m	Dưới 30 tấn/kiện	8.80	2.10	5.90
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	12.10	3.50	6.10
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	37.20	3.50	22.00
	Từ trên 60 tấn/kiện	56.50	3.50	27.90
1.6 hàng tươi sống	Hàng thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật như trâu, bò, ngựa...	3.00	1.10	1.50

1.7 Các loại hàng khác	Hàng Gỗ Cây hoặc luống/tre/nứa đóng thành bó	3.29	1.10	1.75
	Các hàng độc hại như thuốc sâu, thuốc cỏ, các chất hóa học đựng trong thùng, can	2.50	1.10	1.30
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	3.20	1.10	2.50
	Hàng gia dụng, đồ Văn Phòng phẩm	3.70	1.10	2.45
	Hàng điện tử các loại	3.65	1.20	2.50
1.8 Hàng ống các loại	Ống đóng bó/đóng kiện	1.60	0.65	1.30
	Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	3.15	0.65	1.65
	Ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm	3.85	1.00	2.50
	Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm	8.80	1.60	5.90

- Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng tự đưa công nhân và phương tiện, thiết bị của chủ hàng vào xếp dỡ tại Cảng thì Cảng thu 50% đơn giá tương ứng.
- Trường hợp các loại hàng khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng xuất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Chủ Tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

2. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Biểu 8:

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
20%	Hàng có chiều dài L ≥ 12M/kiện đến < 15m/kiện
30%	Hàng đóng bao có trọng lượng trên 80kg/bao
40%	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ
50%	Hàng có chiều dài L từ 15m/kiện đến ≥ 20m/kiện. Hàng đóng/rút ruột container nhiều chủ hàng Xếp dỡ hàng đông lạnh (15°C – 0°C) Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn ...
80%	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xơ rời, không phân biệt loại hàng
100%	Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người

	Hàng bị đè nén đóng thành tảng cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng giá cước xếp dỡ với số hàng thực tế phải đập đó. Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C.
--	--

3. Những trường hợp khác:

- a. Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ) cước xếp dỡ tính bằng 2 lần chiều tác nghiệp tàu <=> ô tô/ cầu tàu (không tính cước vận chuyển).
- b. Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15% đơn giá tàu → ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại.
- c. Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ từ tàu → ô tô hoặc ngược lại.
- d. Xếp dỡ hàng hóa từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu mà không cần phải qua cầu Cảng thì mức giá được tính bằng 70% đơn giá từ tàu → ô tô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu Cảng thì mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu → ô tô hoặc ngược lại.
- e. Hàng hóa là ô tô xe chuyên dùng tháo rời thì mức giá tính bằng đơn giá nhóm hàng 1.4 Biểu 7.
- f. Xếp dỡ, di chuyển hàng là súc vật sống như: trâu, bò, ngựa ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của Tàu hoặc Chủ hàng cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp Tàu → kho/bãi cảng hoặc ngược lại của nhóm hàng 1.6 Biểu 7.
- g. Trường hợp chủ hàng có yêu cầu và Cảng phải thuê thiết bị bên ngoài thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận theo đơn giá thuê thiết bị bên ngoài.
- h. Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân/thiết bị nâng hạ/phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ / vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM Đếm, GIAO NHẬN HÀNG HÓA:

Biểu 9:

Đơn vị: USD/tấn

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
1	Hàng rời	0.13
2	Hàng Bao, Kim khí	0.20
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	0.40
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	0.35
5	Các loại xe	0.45

III. GIÁ DỊCH VỤ CÂN HÀNG:

Biểu 10:

Đơn vị: USD/tấn

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
1	Hàng rời	0.14
2	Hàng Bao, Kim khí	0.20
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	0.35
4	Hàng khác	0.25

IV. GIÁ DỊCH VỤ KHO /BÃI:

1. Giá dịch vụ lưu Kho, Bãi theo trọng lượng:

Biểu 11:

Đơn vị: USD/tấn/ngày

STT	LOẠI HÀNG	GIÁ LƯU BÃI	GIÁ LƯU KHO
1	Hàng rời	0.07	0.10
2	Hàng Bao, Kim khí	0.08	0.15
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	0.15	0.65
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet.	0.17	0.30

- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho /bãi để xử lý , phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho/bãi sẽ do hai bên thỏa thuận
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho/bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 11.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 0.04 USD/tấn/ngày.
- Hàng là Container : Giá thỏa thuận.
- Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dùng nguyên chiếc: Giá thỏa thuận.

2. Giá dịch vụ lưu bãi/kho theo diện tích:

Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu thuê bãi/kho chờ làm hàng hoặc lưu hàng vì mục đích riêng:

- Thuê kho (đối với hàng hóa thông thường): 4.5 USD/m²/tháng.
- Thuê bãi: 2.5 USD/m²/tháng.

V. DỊCH VỤ THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BỐC XẾP, ĐÓNG GÓI, LÀM HÀNG TẠI CẢNG:

1. Thuê theo thời gian:

Thời gian hoạt động của phương tiện, công cụ, dụng cụ được tính kể từ khi phương tiện, công cụ, dụng cụ sẵn sàng hoạt động đến khi kết thúc công việc.

a. Thuê xe:

Biểu 12:

Đơn vị: USD/giờ

STT	LOẠI XE	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
1	XE NÂNG	Xe nâng loại 3,5 tấn	20
2		Xe nâng loại < 10 tấn	32.5
		Xe nâng loại ≤ 15 tấn	90
3		Xe nâng loại ≤ 25 tấn	125
4	XE NÂNG CONTAINER	Loại 40 tấn	140
5	XE XÚC ĐÀO	Xe xúc đào	55
6	XE XÚC LẬT	Xúc lật gầu 1-2m ³	25
7		Xúc lật gầu 3-5m ³	40

8		Xúc lật gầu >5m ³	42
9	XE ỦI	Xe ủi D41 – loại nhỏ	20
10		Xe ủi D61 – loại to	25
11	XE TƯỚI NƯỚC	loại xe bồn 12 m ³	30
12	Xe NÂNG NGƯỜI	-	42.5
13	Xe quét rác	CAT262D hoặc AM9D	15

– Đơn giá trên đã bao gồm nhiên liệu vận hành và công nhân lái máy. Riêng với xe tưới nước (mục 11) đơn giá chưa bao gồm khối lượng nước cần sử dụng. Lượng nước sử dụng được tính theo đơn giá dịch vụ hỗ trợ cung cấp nước được quy định tại Biểu 4.

b. Thuê cầu:

Loại không có công nhân phụ móc hàng

- 40 tấn: 60 USD/xe/giờ.
- 50 tấn: 122.5 USD/xe/giờ
- Loại từ 60 tấn trở lên: Giá thỏa thuận

Loại có công nhân phụ móc cáp: ngoài đơn giá trên mỗi giờ trả thêm 5.00 USD / giờ / người.

c. Thuê cầu cảng (không vì mục đích làm hàng): 3.00 USD/m/giờ.

d. Thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị khác:

Biểu 13:

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
1	Dây cáp	2.2 USD/sợi/giờ
2	Dây cáp cầu hàng nặng	4.5 USD/sợi/giờ
3	Võng Nilon, võng cáp	2.2 USD/sợi/giờ
4	Ngoạm 6 khối	5.2 USD/giờ
5	Ngoạm 20 khối	13 USD/giờ
6	Khung cầu container loại 20'	11.5 USD/ giờ
7	Khung cầu container loại 40'	15.5 USD/giờ
8	Ma ní	2.5 USD/chiếc/giờ
9	Thuê các phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Thuê theo trọng lượng:

Biểu 14:

Đơn vị: USD/tấn

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
Thuê xe vận chuyển nội bộ trong Cảng		
1	Hàng hóa thông thường	1.5
2	Hàng sắt thép, kim loại	1.8
3	Hàng công kênh, siêu trường, siêu trọng	Giá thỏa thuận

Xe nâng làm hàng dưới hầm tàu		
1	Xe nâng < 10 tấn	1.0
	Xe nâng ≤ 15 tấn	1.2
2	Xe nâng ≤ 25 tấn	1.5
Xe nâng làm hàng trong kho/bãi Cảng		
1	Xe nâng 3,5 tấn	0.85
2	Xe nâng < 10 tấn	1.0
	Xe nâng ≤ 15 tấn	1.2
3	Xe nâng ≤ 25 tấn	1.5
Thuê cần cầu (áp dụng cho hàng sắt thép, cấu kiện, hàng trọng lượng lớn)		
1	Loại 40 tấn	29
2	Loại 50 tấn	35
3	Loại 60 tấn	50
4	Loại 100 tấn	65
5	Loại trên 100 tấn	Thỏa thuận

PHẦN NĂM GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER

1. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER:

a. Biểu 15:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONT	TÀU ⇔ XE	TÀU ⇔ BÃI
20' có hàng	36	48
20' rỗng	23	28
40' có hàng	54	70
40' rỗng	29	36
45' Có hàng	82	105
45' rỗng	46	58

b. Các trường hợp tăng thu đơn giá xếp dỡ

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, vv...): Tăng 50% đơn giá Biểu 15.
- Xếp dỡ container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 15. Trường hợp container lạnh không cần cắm điện đơn giá xếp dỡ được tính như container thông thường.
- Xếp dỡ container quá tải quy định (cont 20' > 25 tấn, cont 40'/45' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá tại Biểu 15.
- Xếp dỡ Container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: Tăng 50% đơn giá Biểu 15.

- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ bãi trong Biểu 15.
- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) cước xếp dỡ tính bằng 60% đơn giá Tàu ↔ ô tô Biểu 15.
- Xếp dỡ Container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên bờ rồi mới xếp xuống được, cước xếp dỡ tính 2 lần đơn giá Tàu ↔ ô tô Biểu 15.
- Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá Tàu<->Bãi đơn giá Biểu 15 trong đó:
 - Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi cảng: 75% đơn giá.
 - Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.
- Trường hợp xếp dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM HÓA:

Biểu 16:

Đơn vị: USD/container

Loại Container	Đơn Giá
Container ≤ 20'	30
Container ≥ 40'	40

3. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG:

Biểu 17:

Đơn vị: USD/container

Loại Container	CONTAINER CÓ HÀNG	CONTAINER RỖNG
Container 20'	12.5	10
Container 40'	18.5	15

4. GIÁ CÂN CONTAINER:

Biểu 18:

Đơn vị: USD/container

Loại Container	HÀNG XUẤT	HÀNG NHẬP
Container 20'	7	11
Container 40'	10	16

5. GIÁ VỆ SINH CONTAINER: không bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/ hạ Container

Biểu 19:

Đơn vị: USD/container

Loại container	Vệ sinh (quét rửa bằng nước)
Container 20'	9.5
Container 40'	15

6. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm...

Biểu 20:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container 20'	5.5
Container 40'	8

7. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER ĐÔNG LẠNH:

Biểu 21:

Đơn vị: USD/container/giờ

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container 20'	2.5
Container 40'	3.0

8. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER:

Biểu 22:

Đơn vị: USD/container/ngày

Loại Container	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
Container 20'	2	1
Container 40'	3	1.8
Container trên 40'	6	3

- Thời gian tính phí lưu bãi kể từ khi Cầu hạ container xuống bãi từ tàu/xe.
- Miễn phí lưu bãi 03 ngày với hàng container nhập từ tàu/xà lan.
- Miễn phí lưu bãi 02 ngày với hàng container xuất lên tàu/xà lan.
- Ngoài các trường hợp trên thì giá lưu bãi được tính theo biểu phí dựa trên thời gian thực tế container lưu trên bãi Cảng.

PHẦN SÁU TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2022, thay thế Quy Định số 13/QĐ.20/NSIP ngày 01/8/2020. Các văn bản trước đây (nếu có) trái quy định này sẽ được bãi bỏ. Trường các Phòng/Đội căn cứ tình hình thực tế và các quy định tại Quyết định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.
2. Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận thống nhất với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng theo quy định của pháp luật.
3. Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ Tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn quyết định.
4. Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ Tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng./.

